

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 -4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160+190)	100		7.412.600.048.655	6.657.696.894.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	61.772.654.617	54.678.457.165
1. Tiền	111		31.768.750.507	3.677.059.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.003.904.110	51.001.397.260
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	3.422.965.273.829	3.377.787.648.589
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.422.965.273.829	3.377.787.648.589
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.372.353.735	691.810.961.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		924.433.233.777	660.641.000.966
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		924.433.233.777	660.641.000.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		473.160.387	205.449.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		227.979.383.577	68.538.840.238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(41.513.424.006)	(37.574.328.466)
IV. Hàng tồn kho	140		95.358.807	56.205.349
1. Hàng tồn kho	141		95.358.807	56.205.349
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		932.377.974.554	777.474.671.077
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		932.377.974.554	777.474.671.077
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1		930.695.654.741	777.182.095.145
1.2 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		1.682.319.813	292.575.932
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.5	1.884.016.433.113	1.755.888.950.240
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		812.437.261.592	762.330.147.394
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.071.579.171.521	993.558.802.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260+270)	200		2.697.211.546.557	2.640.297.027.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000.000	28.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		28.000.000.000	28.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	215.1		28.000.000.000	28.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.711.568.756	17.391.011.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.168.693.010	8.050.230.029
- Nguyên giá	222		39.096.396.511	38.656.432.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.927.703.501)	(30.606.202.842)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.542.875.746	9.340.781.584
- Nguyên giá	228		17.317.103.822	18.681.605.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.774.228.076)	(9.340.824.149)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34.055.061.893)	(34.055.061.893)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.3.3	2.652.743.830.641	2.590.950.639.945
1. Đầu tư vào công ty con	261		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		303.193.226.180	303.193.226.180
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(989.682.373)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.165.540.286.834	2.102.757.413.765
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.756.147.160	3.955.376.348
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.893.398.787	2.227.688.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		862.748.373	1.727.687.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.109.811.595.212	9.297.993.922.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.205.010.701.721	5.414.284.984.995
I. Nợ ngắn hạn	310		6.200.643.446.786	5.410.240.984.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		970.076.187.430	841.550.398.765
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		969.066.955.052	840.490.415.547
1.2 Phải trả khác cho người bán	311.2		1.009.232.378	1.059.983.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.137.869	173.352.849
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		200.630.248.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		26.731.242.431	27.326.717.173
5. Phải trả người lao động	315		22.913.637.475	41.108.923.822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.406.000.000	1.112.842.600
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		307.924.176.002	255.983.732.339
7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		304.256.367.782	255.983.732.339
7.2 Doanh thu chờ phân bổ khác	319.2		3.667.808.220	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		32.096.632.165	50.445.760.929
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36.824.478.734	33.677.211.422
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.5	4.601.815.706.680	4.158.862.044.983
10.1 Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		2.079.057.559.422	1.795.986.275.923
10.2 Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.268.988.705.313	2.124.180.906.413
10.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		253.769.441.945	238.694.862.647
II Nợ dài hạn	330		4.367.254.935	4.044.000.113
1. Phải trả dài hạn khác	338		1.789.036.268	1.481.536.670
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.578.218.667	2.562.463.443
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=400)	400	V.3	3.904.800.893.491	3.883.708.937.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.006.302.480.000	2.006.302.480.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.006.302.480.000	2.006.302.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369.756.607.309	369.756.607.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.273.879.356	205.815.380.525
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	418a		200.630.248.000	200.630.248.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		931.837.678.826	1.101.204.221.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		710.115.474.404	710.831.423.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		221.722.204.422	390.372.798.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.109.811.595.212	9.297.993.922.064



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	890.221,25	7.229,60
Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	712,36	19.912,05



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	642.439.372.496	584.820.814.553	1.589.870.478.572	1.423.523.605.955
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	198.527.115.880	161.339.751.278	288.881.992.939	245.288.412.411
3. Thu nhập khác	13	2.511.796.340	2.766.069.377	4.905.501.425	5.388.012.693
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	620.908.670.484	545.639.117.042	1.517.814.935.286	1.353.841.109.016
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	26.790.905.658	6.102.783.200	22.055.551.889	21.849.239.110
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	37.072.371.064	31.728.736.839	64.333.927.993	54.391.362.799
7. Chi phí khác	24	417.533.880	714.848.709	665.488.439	1.389.521.536
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	158.288.803.630	164.741.149.418	278.788.069.329	242.728.798.598
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.501.979.597	17.798.918.640	49.642.760.434	33.669.073.660
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	867.594.312	884.602.099	864.939.268	816.044.970
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	131.919.229.721	146.057.628.679	228.280.369.627	208.243.679.968

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

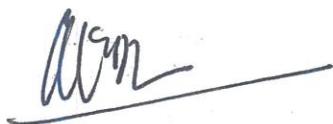
PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm nay	Năm trước
		Kỳ này	Kỳ trước		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)	01	892.152.945.162	821.250.166.788	2.093.167.739.943	1.913.203.414.029
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	889.513.913.314	854.216.785.095	2.376.239.023.442	2.245.735.597.476
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3	(2.639.031.848)	32.966.618.307	283.071.283.499	332.532.183.447
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	355.078.744.393	325.063.474.358	816.871.026.361	694.720.914.508
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	326.995.044.255	296.931.051.009	866.978.140.559	681.958.130.007
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(28.083.700.138)	(28.132.423.349)	50.107.114.198	(12.762.784.501)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03	537.074.200.769	496.186.692.430	1.276.296.713.582	1.218.482.499.521
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	105.365.171.727	88.634.122.123	313.573.764.990	205.041.106.434
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	102.510.027.579	83.156.876.353	305.464.809.121	180.900.624.029
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	04.2	2.855.144.148	5.477.245.770	8.108.955.869	24.140.482.405
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10	642.439.372.496	584.820.814.553	1.589.870.478.572	1.423.523.605.955
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11	342.125.299.115	351.081.459.421	728.988.935.457	738.721.119.516
- Tổng chi bồi thường	11.1	342.125.299.115	351.081.459.421	728.988.935.457	738.721.119.516
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	104.534.870.094	131.771.811.638	264.559.705.561	329.794.344.659
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13	12.582.533.115	59.743.939.643	145.035.131.397	63.533.400.315
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(6.111.206.487)	38.634.887.106	78.366.028.030	12.816.437.625
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	256.284.168.623	240.418.700.320	531.098.333.263	459.643.737.547
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	5.616.082.022	5.587.680.666	15.074.579.298	15.656.351.023
12. Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	359.008.419.839	299.632.736.056	971.642.022.725	878.541.020.446
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.1	357.889.063.230	281.188.902.955	936.430.565.371	820.452.446.042
- Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	17.2	1.119.356.609	18.443.833.101	35.211.457.354	58.088.574.404

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	620.908.670.484	545.639.117.042	1.517.814.935.286	1.353.841.109.016
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	21.530.702.012	39.181.697.511	72.055.543.286	69.682.496.939
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	198.527.115.880	161.339.751.278	288.881.992.939	245.288.412.411
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26.790.905.658	6.102.783.200	22.055.551.889	21.849.239.110
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25	171.736.210.222	155.236.968.078	266.826.441.050	223.439.173.301
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.072.371.064	31.728.736.839	64.333.927.993	54.391.362.799
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30	156.194.541.170	162.689.928.750	274.548.056.343	238.730.307.441
20. Thu nhập khác	31	2.511.796.340	2.766.069.377	4.905.501.425	5.388.012.693
21. Chi phí khác	32	417.533.880	714.848.709	665.488.439	1.389.521.536
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.094.262.460	2.051.220.668	4.240.012.986	3.998.491.157
23. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40)	50	158.288.803.630	164.741.149.418	278.788.069.329	242.728.798.598
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.501.979.597	17.798.918.640	49.642.760.434	33.669.073.660
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	867.594.312	884.602.099	864.939.268	816.044.970
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	131.919.229.721	146.057.628.679	228.280.369.627	208.243.679.968



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	519.148.414.220	412.044.575.612
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(370.383.906.470)	(302.702.294.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.868.504.534)	(40.291.729.023)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(50.594.383.006)	(31.247.438.240)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.386.933.692	7.233.296.545
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.992.579.144)	(29.310.422.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.695.974.758	15.725.987.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(70.100.000)	(151.028.120)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(890.050.000.000)	(834.464.910.959)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	734.000.000.000	704.000.000.000
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.644.979.633	155.148.025.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.475.120.367)	24.532.086.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7.220.854.391	40.258.074.347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.677.059.905	143.098.265.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(125.259.679)	978.066.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	61.772.654.617	184.334.406.649



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu lấy trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu lấy trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán-năm: Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban Điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cổ tức cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4-6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4- 5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
Tiền mặt tại quỹ	1.141.288.232	1.033.405.931
Tiền gửi Ngân hàng	30.627.462.275	2.643.653.974
Các khoản tương đương tiền	30.003.904.110	51.001.397.260
Cộng	61.772.654.617	54.678.457.165

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	3.356.567.104.104	3.284.892.841.091
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	66.398.169.725	92.894.807.498
Cộng	3.422.965.273.829	3.377.787.648.589

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2026. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư sổ sách tại ngày 30/06/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70.000.000.000	3.601.830.275	66.398.169.725	99.047.419.794	-
	Cộng	70.000.000.000	3.601.830.275	66.398.169.725	99.047.419.794	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 (Trình bày lại) VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	125.000.000.000	125.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.467.743.830.641	2.405.950.639.945
+ Góp vốn cổ phần (c)	303.193.226.180	303.193.226.180
+ Trái phiếu dài hạn	1.735.996.235.237	1.759.096.007.201
+ Tiền gửi dài hạn	198.185.263.013	94.452.465.754
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (d)	231.358.788.584	249.208.940.810
+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (e)	(989.682.373)	-
	2.652.743.830.641	2.590.950.639.945

(a) *Đầu tư vào công ty con*: Là khoản vốn góp vào công ty cổ phần Đầu tư VINARE (Vinare Invest). Vốn góp của VINARE tại thời điểm 30/06/2026 là 60.000.000.000 đồng chiếm 63,9% giá trị của công ty con.

(b) *Đầu tư vào công ty liên kết*: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE trong công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2026 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

(c) *Góp vốn cổ phần*

	Tỷ lệ	30/06/2026	30/06/2026	31/12/2025
		Cổ phần	VND	VND
Bảo hiểm PTI	4,42%	5.334.336	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	1.109.980	10.139.800.000	10.139.800.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4,73%	2.288.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm ABIC	8,54%	8.662.217	32.000.000.000	32.000.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	6,04%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	2,64%	70.767.090	175.037.426.180	175.037.426.180
			303.193.226.180	303.193.226.180

Thông tin số cổ phiếu thưởng tại ngày 30/06/2026:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty cổ phần bảo hiểm ABIC	ABI	5.462.217
2	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm PTI	PTI	2.159.136
3	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	43.267.090
4	Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu		88.000
5	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96.000

(d) *Ủy thác đầu tư dài hạn*: Bao gồm các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty TNHH Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), công ty TNHH quản lý Quỹ SSI (SSIAM) và công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2026. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND						
STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/06/2026	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR)	60.000.000.000	2.354.421.681	57.645.578.319	77.465.122.567	-
2	SSIAM (Hợp đồng số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC)	70.000.000.000	1.823.745.650	68.176.254.350	73.155.970.172	-
3	SSIAM (Hợp đồng số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	17.575.000.000	616.402.497	16.958.597.503	20.420.062.738	-
4	SSIAM (Hợp đồng số 25/2025/HĐ-SSIAM-PC)	50.475.000.000	1.006.898.613	49.468.101.387	53.157.120.299	-
5	MBC (Hợp đồng số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR)	40.000.000.000	889.742.975	39.110.257.025	48.821.620.033	-
	Cộng	238.050.000.000	6.691.211.416	231.358.788.584	273.019.895.809	-

(e) *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn*: Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.

4. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 (Điều 46. Trợ cấp thôi việc), người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà Tổng Công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại của Tổng công ty theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67. Tổng công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 đề ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, theo đó Tổng công ty đăng ký tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng Công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

a. Dự phòng phí:

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực (ngày 1 tháng 7 năm 2017), Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Trong trường hợp Tổng công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định hiện hành.

Tái bảo hiểm sức khỏe

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng được trình bày tại thuyết minh 4(e).

b. Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến thời điểm lập báo cáo chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

c. Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

d. Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") - *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Tổng công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134, đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

e. Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 5.576.896.254 VND, đồng thời giảm dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ với số tiền là 13.342.117 VND. Khoản dự phòng đảm bảo cân đối này được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính riêng. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

❖ **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	4.149.572.846.975	443.113.767.100	160.105.403	4.592.526.508.672
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3.513.937.694.404	224.030.945.926	-	3.737.968.640.330
- Dự phòng phí nhận	1.274.374.996.930	89.121.332.053	-	1.363.496.328.983
- Dự phòng BT nhận	2.064.379.923.724	125.398.588.712	-	2.189.778.512.436
- Dự phòng dao động lớn	175.182.773.750	9.511.025.161	-	184.693.798.911
2. Bảo hiểm Nhân thọ	882.700.556	-	160.105.403	722.595.153
- Dự phòng phí nhận	735.583.796	-	133.421.169	602.162.627
- Dự phòng BT nhận	73.558.380	-	13.342.117	60.216.263
- Dự phòng đảm bảo cân đối	73.558.380	-	13.342.117	60.216.263

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
3. Bảo hiểm sức khỏe	634.752.452.015	219.082.821.174	-	853.835.273.189
- Dự phòng phí nhận	520.875.695.197	194.083.372.615	-	714.959.067.812
- Dự phòng BT nhận	59.727.424.309	19.422.552.305	-	79.149.976.614
- Dự phòng đảm bảo cân đối	54.149.332.509	5.576.896.254	-	59.726.228.763
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9.289.198.008	-	-	9.289.198.008
- Dự phòng dao động lớn	9.289.198.008	-	-	9.289.198.008
Tổng cộng	4.158.862.044.983	443.113.767.100	160.105.403	4.601.815.706.680

• **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1.755.888.950.240	138.068.914.599	9.941.431.726	1.884.016.433.113
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1.595.123.567.674	72.015.514.083	9.941.431.726	1.657.197.650.031
- Dự phòng phí nhượng	619.116.098.166	-	9.941.431.726	609.174.666.440
- Dự phòng BT nhượng	976.007.469.508	72.015.514.083	-	1.048.022.983.591
2. Bảo hiểm sức khỏe	160.765.382.566	66.053.400.516	-	226.818.783.082
- Dự phòng phí nhượng	143.214.049.228	60.048.545.924	-	203.262.595.152
- Dự phòng BT nhượng	17.551.333.338	6.004.854.592	-	23.556.187.930
Tổng cộng	1.755.888.950.240	138.068.914.599	9.941.431.726	1.884.016.433.113

6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.006.302.480.000		2.006.302.480.000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	40,36%	809.806.210.000	40,36%	809.806.210.000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	25,00%	501.578.510.000	25,00%	501.578.510.000
Các cổ đông khác	34,64%	694.917.760.000	34,64%	694.917.760.000
Thặng dư vốn cổ phần		369.756.607.309		369.756.607.309
		2.376.059.087.309		2.376.059.087.309

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm;

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi trái phiếu chính phủ, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dự thu;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo quy định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 01 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 01 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2024	1.823.914.550.000	369.756.607.309	205.815.380.525	182.391.455.000	1.075.610.808.105	3.657.488.800.939
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	421.587.311.209	421.587.311.209
Trích bổ sung Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	18.238.793.000	(18.238.793.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	(12.975.720.079)	(12.975.720.079)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(182.391.455.000)	(182.391.455.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182.387.930.000	-	-	-	(182.387.930.000)	-
Tại ngày 31/12/2025	2.006.302.480.000	369.756.607.309	205.815.380.525	200.630.248.000	1.101.204.221.235	3.883.708.937.069
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	228.280.369.627	228.280.369.627
Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	190.458.498.831	-	(190.458.498.831)	-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(6.558.165.205)	(6.558.165.205)
Chia cổ tức cho cổ đông (iii)	-	-	-	-	(200.630.248.000)	(200.630.248.000)
Tại ngày 30/06/2026	2.006.302.480.000	369.756.607.309	396.273.879.356	200.630.248.000	931.837.678.826	3.904.800.893.491

(i) Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, số tiền 190.458.498.831 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(ii) Tổng công ty tạm trích bổ sung các quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 6.558.165.205 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2026 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(iii) Trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 200.630.248.000 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Cũng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này Tổng công ty chỉ ghi nhận khi có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

4. Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo qui định của Thông tư 99/2025/TT-BTC

Đơn vị: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.687.684.194.510	6.657.696.894.158	(29.987.300.352)
1	Tiền và tương đương tiền (110=111+112)	110	54.677.059.905	54.678.457.165	1.397.260
1.1	Tiền	111	3.677.059.905	3.677.059.905	-
1.2	Tương đương tiền	112	51.000.000.000	51.001.397.260	1.397.260
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.277.894.807.498	3.377.787.648.589	99.892.841.091
2.1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	3.277.894.807.498	3.377.787.648.589	99.892.841.091
	- Tiền gửi có kỳ hạn		3.185.000.000.000	3.284.892.841.091	99.892.841.091
	- Ủy thác đầu tư		92.894.807.498	92.894.807.498	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+135+136)	130	821.692.500.441	691.810.961.738	(129.881.538.703)
3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131=131.1)	131	660.641.000.966	660.641.000.966	-
	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	660.641.000.966	660.641.000.966	-
3.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	205.449.000	205.449.000	-
3.3	Phải thu ngắn hạn khác	135	198.420.378.941	68.538.840.238	(129.881.538.703)
3.4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(37.574.328.466)	(37.574.328.466)	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.610.309.727.554	2.640.297.027.906	29.987.300.352
1	Các khoản phải thu dài hạn (210=215+265)	210	28.452.465.754	28.000.000.000	(452.465.754)
1.1	Phải thu dài hạn khác (215=215.1+215.2)	215	28.452.465.754	28.000.000.000	(452.465.754)
	- Ký quỹ bảo hiểm	215.1	28.000.000.000	28.000.000.000	-
	- Phải thu dài hạn khác	215.2	452.465.754	-	(452.465.754)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2.072.317.647.659	2.102.757.413.765	30.439.766.106
	- Tiền gửi có kỳ hạn		94.000.000.000	94.452.465.754	452.465.754
	- Trái phiếu		1.729.108.706.849	1.759.096.007.201	29.987.300.352
	- Ủy thác đầu tư		249.208.940.810	249.208.940.810	-

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026 (VND)	Quý 2 năm 2025 (VND)
1	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	642.439.372.496	584.820.814.553
2	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	198.527.115.880	161.339.751.278
3	Thu nhập khác	2.511.796.340	2.766.069.377
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	620.908.670.484	545.639.117.042
5	Chi phí hoạt động tài chính	26.790.905.658	6.102.783.200
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.072.371.064	31.728.736.839

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026 (VND)	Quý 2 năm 2025 (VND)
7	Chi phí khác	417.533.880	714.848.709
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (8 = 1+2+3-4-5-6-7)	158.288.803.630	164.741.149.418
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.501.979.597	17.798.918.640
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	867.594.312	884.602.099
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN (11 = 8 - 9 - 10)	131.919.229.721	146.057.628.679



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

